



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tân Cảng - Phú Hữu

Ngày 31/12/2025	22,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.0%	4.6%	11.2%

DT thuần Q4/25
95.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.20 10.7%
YoY: ▲ 8.40 9.7%

LN thuần Q4/25
14.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.60 12.2%
YoY: ▲ 3.60 32.4%

LN sau thuế Q4/25
11.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.90 8.4%
YoY: ▲ 2.40 26.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
16.7%
YoY: +/- ▲ 0.3%

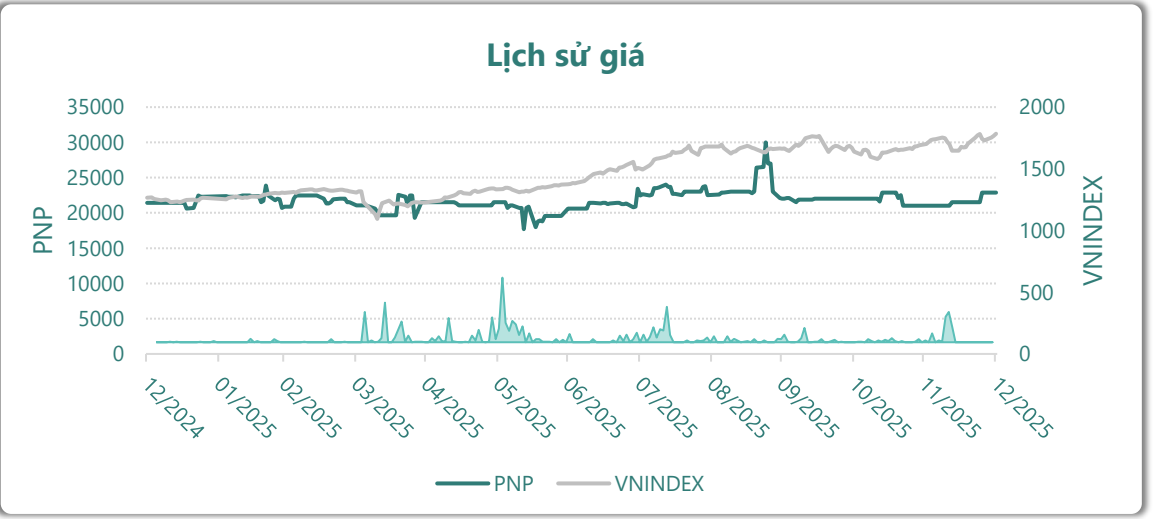
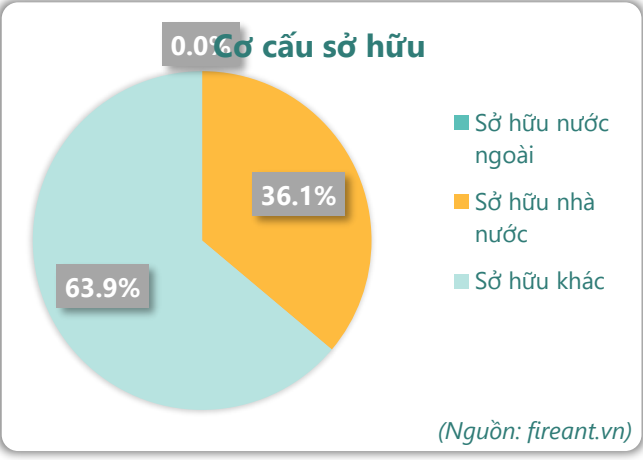
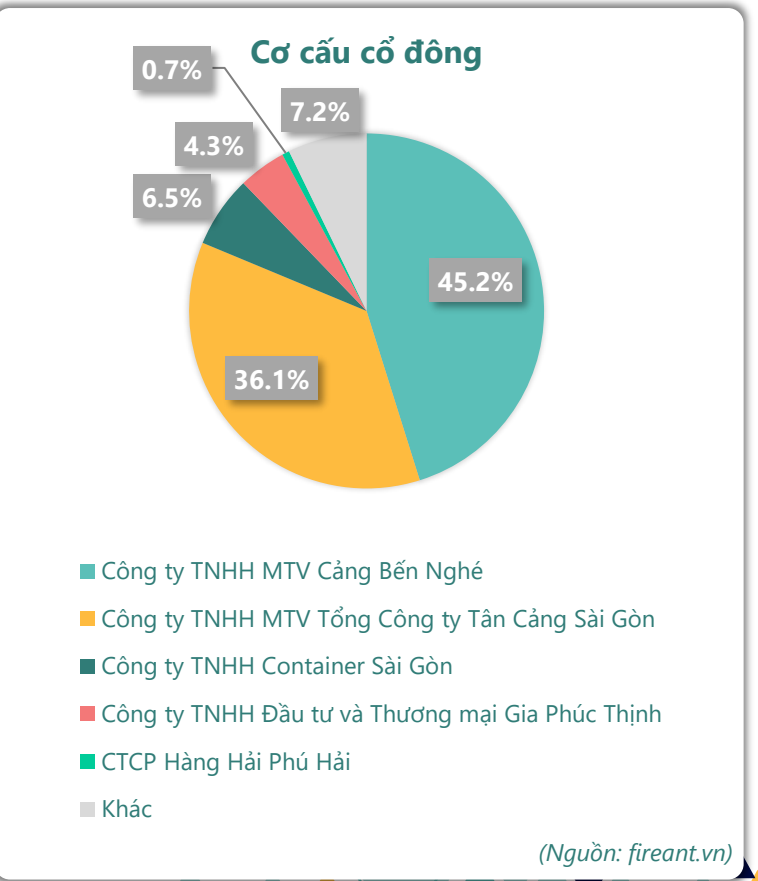
ROE 2025
18.7%
YoY: +/- ▲ 0.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,695 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	369
Số lượng CPLH (CP)	16,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.09
EPS	2,705
P/E	8.5

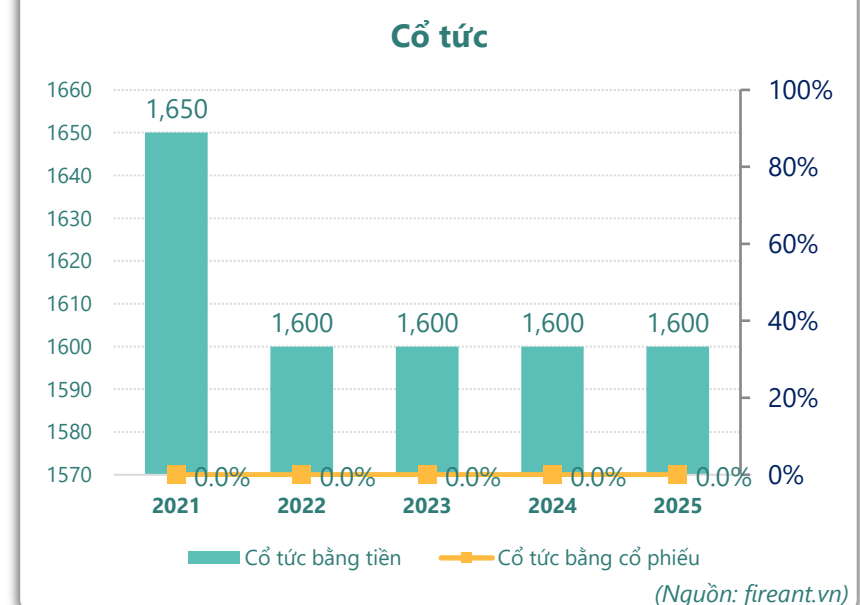
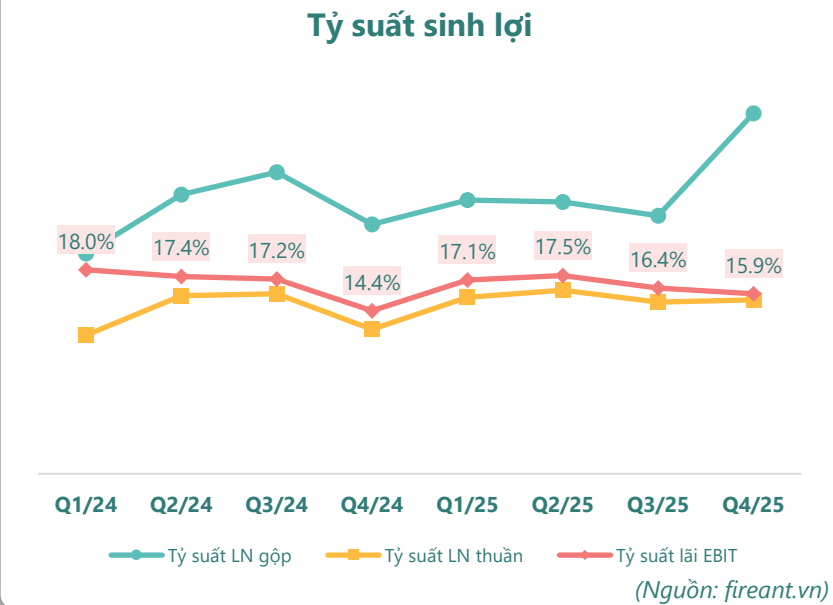
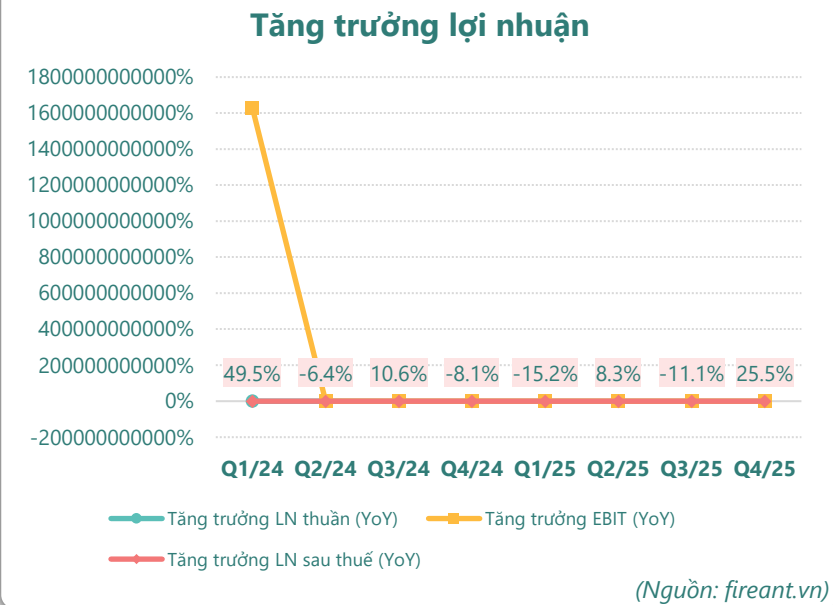
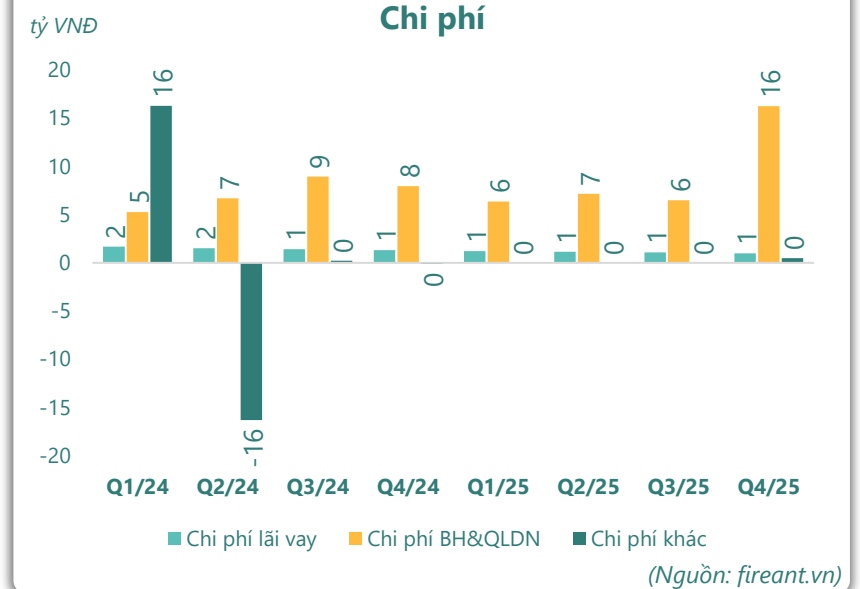
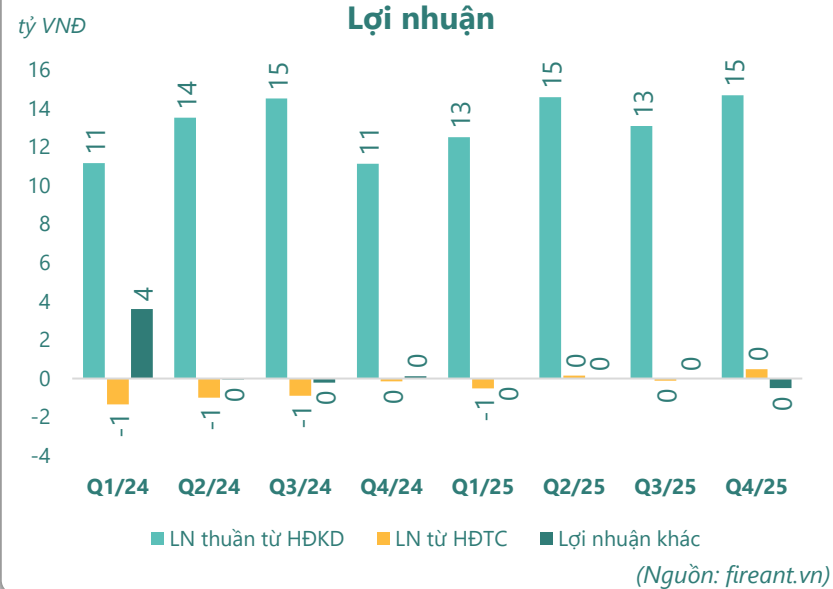
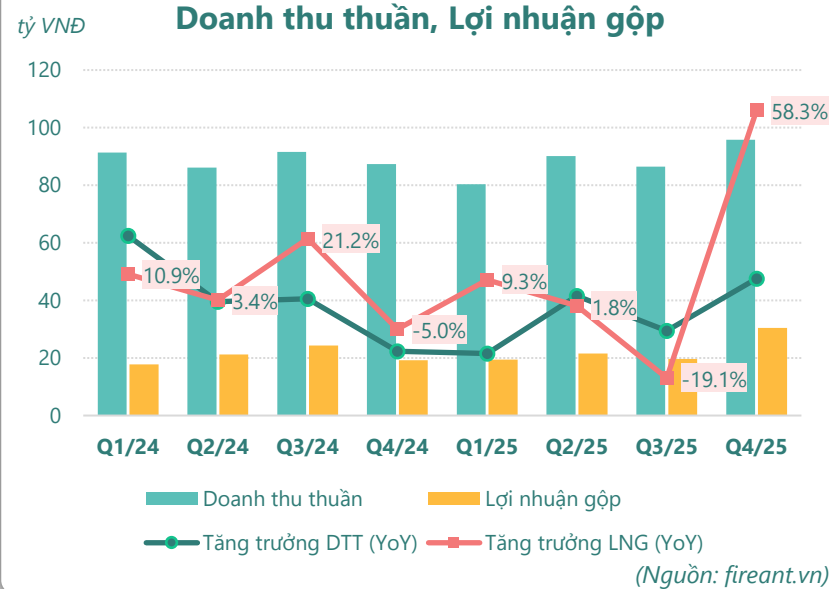
DT thuần 2025
353
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 4.00 -1.1%

LN thuần 2025
54.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.90 11.9%

LN sau thuế 2025
43.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.50 3.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH



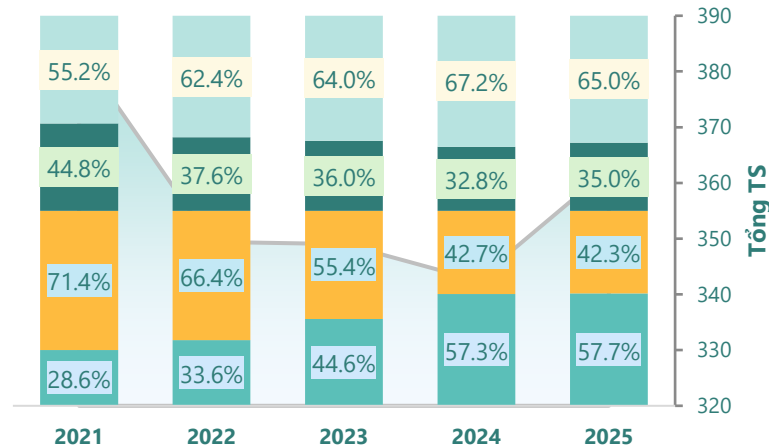


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

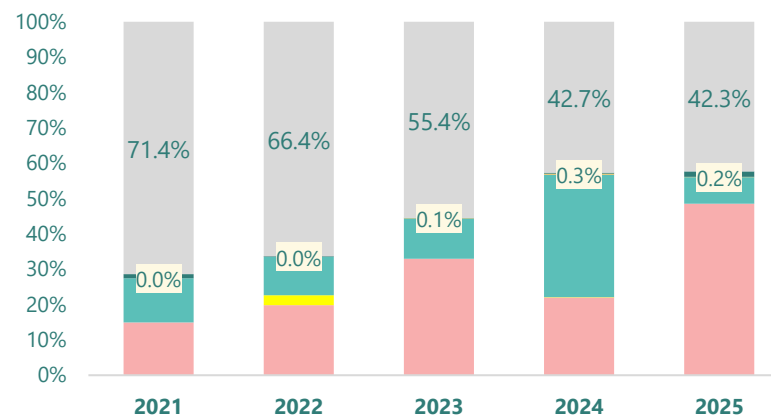
Tổng TS



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

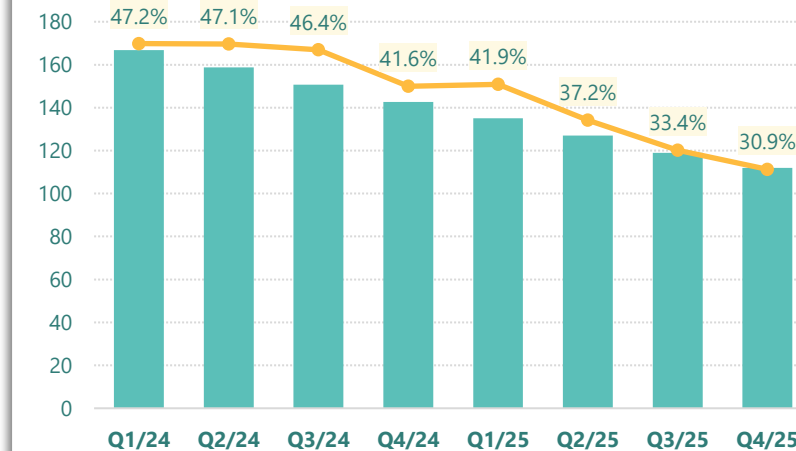


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

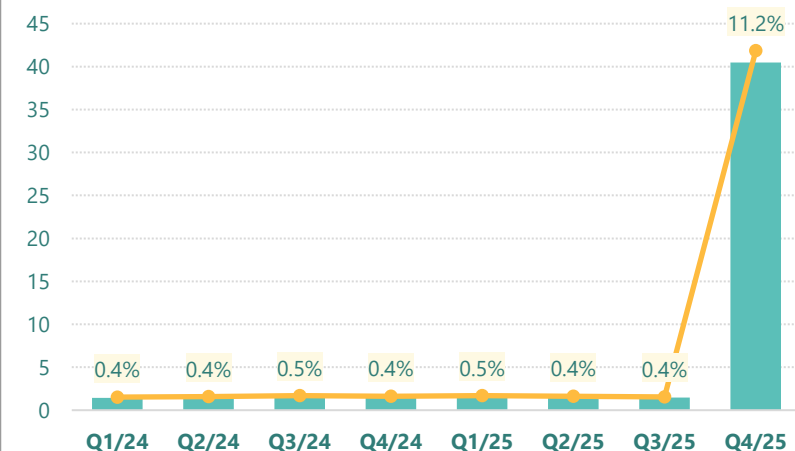


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

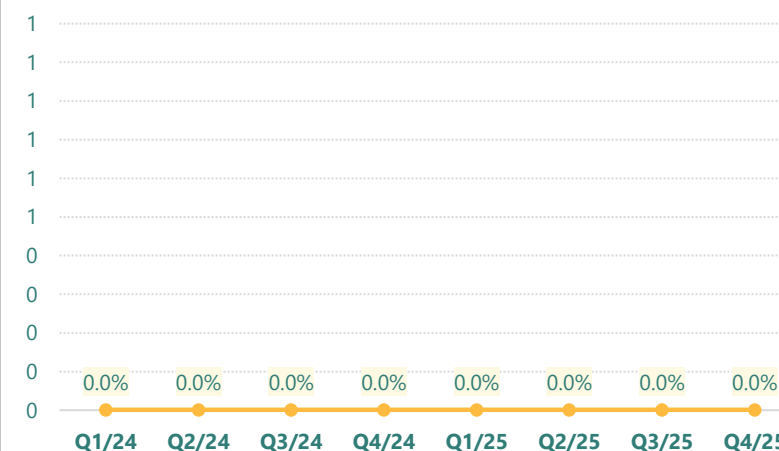


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

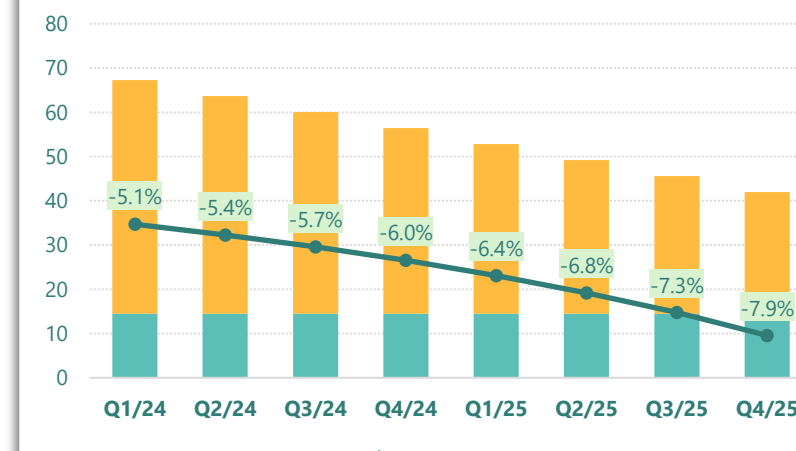


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



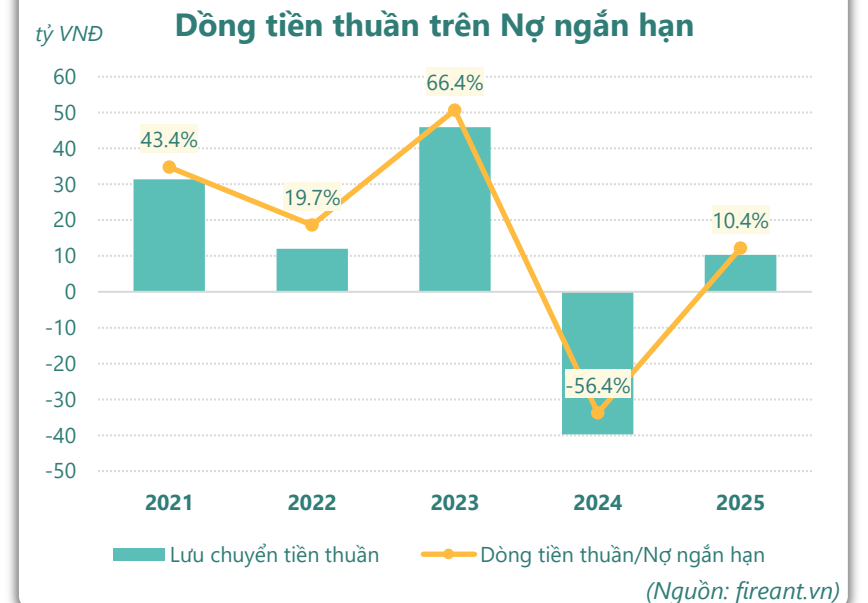
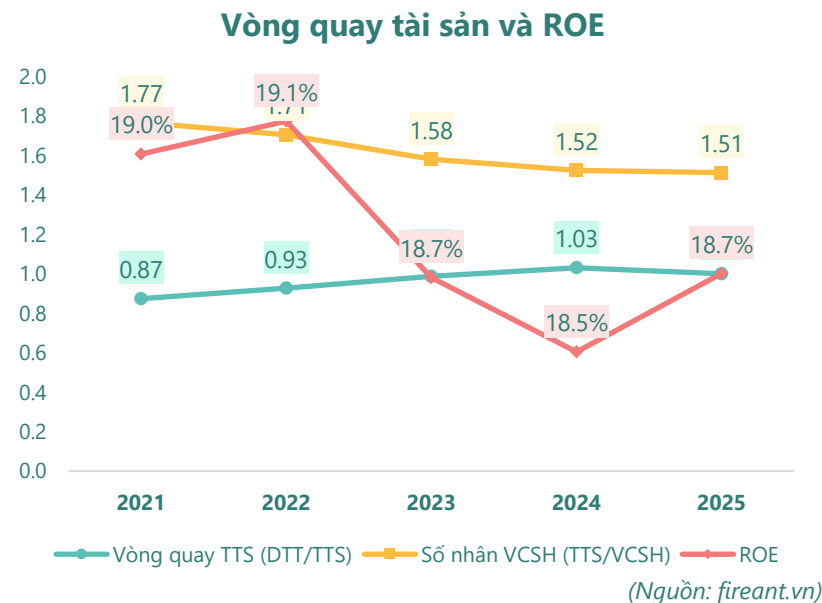
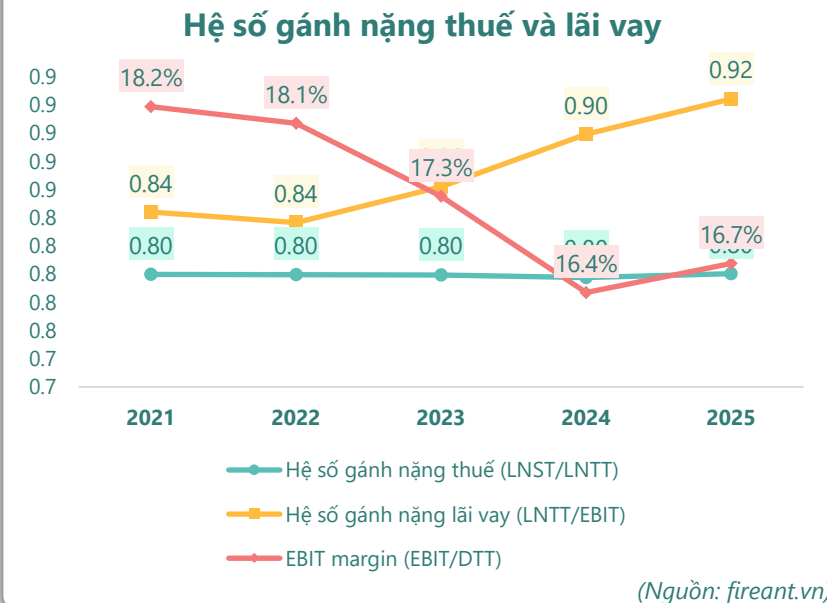
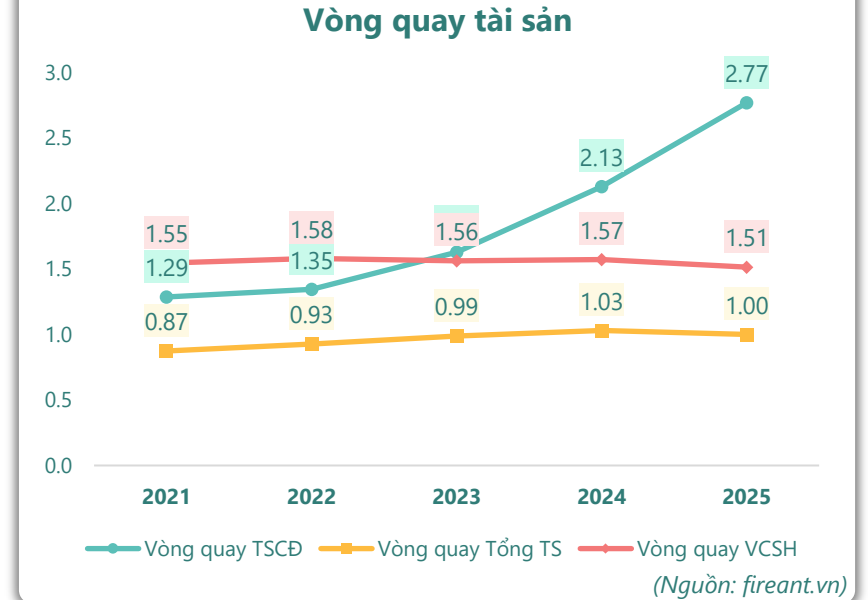
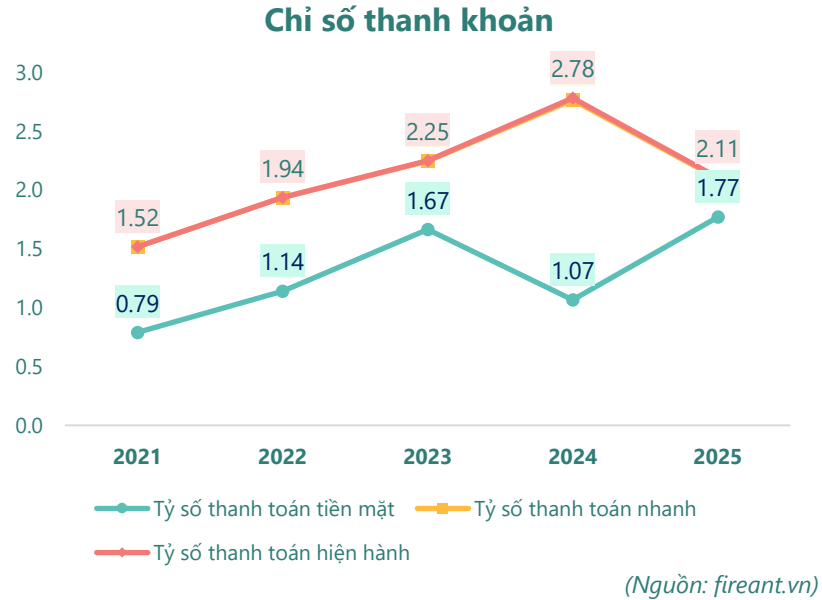
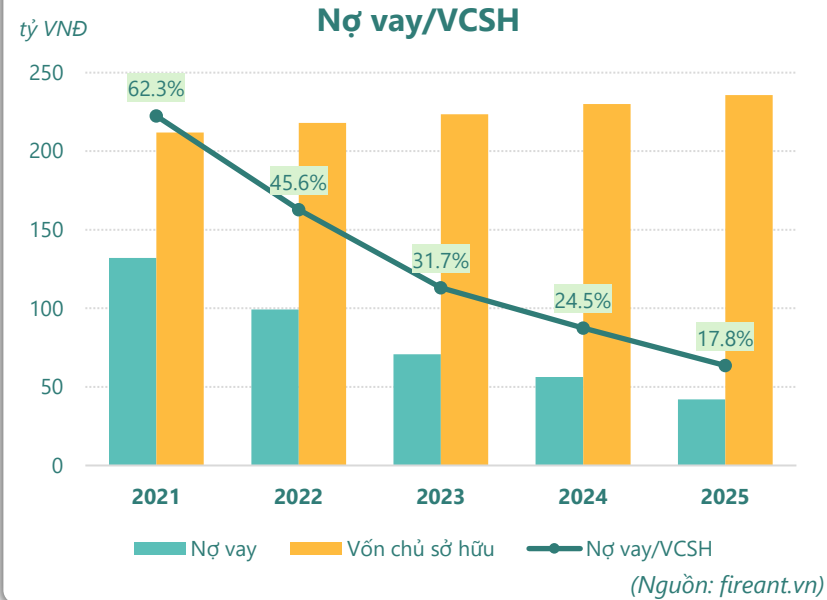
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	95.7	87.3	9.7%	353	357	-1.1%
Giá vốn hàng bán	65.3	68.1	-4.1%	262	276	-5.2%
Lợi nhuận gộp	30.4	19.2	58.6%	91.2	80.6	13.1%
Doanh thu HĐTC	1.49	1.17	27.0%	4.47	2.54	76.3%
Chi phí TC	0.99	1.31	-24.1%	4.46	5.90	-24.4%
Chi phí lãi vay	0.99	1.31	-24.1%	4.46	5.90	-24.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	16.2	7.95	104%	36.3	28.2	28.7%
LN thuần từ HĐKD	14.7	11.1	32.4%	54.9	49.0	11.9%
Lợi nhuận khác	-0.49	0.12	-507%	-0.49	3.57	-114%
LN trước thuế	14.2	11.3	25.7%	54.4	52.6	3.4%
Lợi nhuận sau thuế	11.4	9.00	26.5%	43.5	42.0	3.8%
LNST của CĐ cty mẹ	11.4	9.00	26.5%	43.5	42.0	3.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.7	-18.0	51.2	7.74	20.3	61.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.74	10.0	-30.0	-10.0	30.0	-80.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.3	-3.61	-3.61	-3.61	-13.0	-19.9
Tiền đầu kỳ	27.7	16.9	5.28	22.9	17.0	54.4
Lưu chuyển tiền thuần	-10.8	-11.6	17.6	-5.87	37.3	-38.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.9	5.28	22.9	17.0	54.4	15.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	362	343	5.8%
Tài sản ngắn hạn	209	196	6.5%
Tiền và tương đương tiền	176	75.3	134%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.26	-100%
Phải thu ngắn hạn	27.1	119	-77.2%
Hàng tồn kho	0.64	1.14	-43.8%
Tài sản ngắn hạn khác	5.49	0.89	518%
Tài sản dài hạn	153	146	4.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	112	143	-21.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	40.5	1.47	2657%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.90	2.08	-57.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	127	112	12.7%
Nợ ngắn hạn	99.3	70.5	40.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.4	14.4	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.5	36.1	61.8%
Nợ dài hạn	27.5	42.0	-34.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.5	42.0	-34.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	236	230	2.4%
Vốn chủ sở hữu	236	230	2.4%
Vốn điều lệ	161	161	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

